TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CTCP
VNPOST EXPRESS
JOINT STOCK COPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No. 21/2026/CV-EMS

Hà Nội ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, month 10 day 30 year 2026

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101826868
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:18:18+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội/ 8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Bà/Mrs Trần Thanh Hà

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý III/2026 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III/2026 thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 của Tổng công ty.

Announcement of information regarding the Financial Report for Quarter III/2026 and the explanatory letter on the change in net profit after corporate income tax for Quarter III/2026 compared to the same period in 2025 of the Corporation.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclousure: https://ems.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

INFORMATION DISCLOSURE PERSON
CHIEF OF OFFICE

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Trần Thanh Hà

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
– CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 3 năm 2026)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**814,076,034,919**	**629,503,091,746**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**31,371,006,279**	**124,006,875,956**
1. Tiền	111		21,970,029,841	36,606,875,956
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,400,976,438	87,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**283,084,713,310**	**82,320,754,358**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		283,084,713,310	82,320,754,358
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**487,853,234,365**	**412,623,724,850**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	492,417,268,305	434,537,441,164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,880,621,580	3,470,754,906
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	19,858,326,477	21,078,411,631
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(46,302,981,997)	(46,462,882,851)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,633,558,628**	**2,764,018,331**
1. Hàng tồn kho	141	7	1,633,558,628	2,764,018,331
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10,133,522,337**	**7,787,718,251**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	8,860,322,593	4,396,623,875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1,065,502,959	2,672,438,938
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163	16	207,696,785	718,655,438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**111,423,443,353**	**146,869,151,916**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8,246,250,000**	**10,539,500,000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	6	8,246,250,000	10,539,500,000
II. Tài sản cố định	**220**		**31,972,137,846**	**30,471,440,908**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20,922,935,999	19,409,041,083
- Nguyên giá	*222*		*208,481,949,092*	*208,454,453,620*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(187,559,013,093)*	*(189,045,412,537)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	11,049,201,847	11,062,399,825
- Nguyên giá	*228*		*22,980,132,876*	*23,170,132,876*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(11,930,931,029)*	*(12,107,733,051)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6,024,575,079**	**6,965,183,525**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	252	12	6,024,575,079	6,965,183,525
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	4	**48,036,269,588**	**88,381,200,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		48,036,269,588	88,381,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17,144,210,840**	**10,511,827,483**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	17,144,210,840	10,511,827,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**925,499,478,272**	**776,372,243,662**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**576,341,497,117**	**442,599,559,418**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**576,341,497,117**	**442,219,787,462**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	197,624,550,192	195,592,859,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		745,200,380	1,951,234,975
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	22,120,608,610	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	314	16	12,866,330,997	15,603,689,807
5. Phải trả người lao động	315		54,071,327,345	67,551,752,448
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	122,445,192,236	53,741,867,889
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		92,370,968	376,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	40,671,445,411	38,279,689,647
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9	30,907,064,395	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94,797,406,583	69,122,692,736
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**379,771,956**
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	379,771,956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**349,157,981,155**	**333,772,684,244**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**349,157,981,155**	**333,772,684,244**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,994,400,000	209,994,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*209,994,400,000*	*209,994,400,000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,266,926,635	53,762,047,660
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70,896,654,520	70,016,236,584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		-	*491,975,718*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*70,896,654,520*	*69,524,260,866*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**925,499,478,272**	**776,372,243,662**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN - P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Bình	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Lê Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**629,532,462,873**	**441,224,466,977**	**1,705,036,965,733**	**1,444,831,382,054**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	**10**	19	**629.532.462.873**	**441.224.466.977**	**1.705.036.965.733**	**1.444.831.382.054**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	549,343,435,530	367,847,737,568	1,487,580,738,095	1,238,212,043,163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -	**20**		**80,189,027,343**	**73,376,729,409**	**217,456,227,638**	**206,619,338,891**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5,908,770,252	1,517,535,785	12,894,146,163	5,320,295,442
7. Chi phí tài chính	22	22	817,009,542	134,855,135	971,393,062	1,781,111,182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*283,489,080*	-	*283,489,080*	-
8. Chi phí bán hàng	24	23	25,090,399,088	21,788,874,890	74,919,784,020	70,257,138,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	24,009,686,534	26,732,944,769	67,206,877,321	87,863,823,828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**36,180,702,431**	**26,237,590,400**	**87,252,319,398**	**52,037,560,643**
11. Thu nhập khác	31	25	994,749,074	85,529,703	1,605,512,587	224,285,438
12. Chi phí khác	32		25,529,219	9,000,000	42,526,080	221,403,358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**969,219,855**	**76,529,703**	**1,562,986,507**	**2,882,080**
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**37,149,922,286**	**26,314,120,103**	**88,815,305,905**	**52,040,442,723**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	7,480,412,775	5,326,380,451	17,918,651,385	10,656,992,325
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -	**60**		**29,669,509,511**	**20,987,739,652**	**70,896,654,520**	**41,383,450,398**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**1,413**	**999**	**3,376**	**1,971**
18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**1,413**	**999**	**3,376**	**1,971**

Lê Thị Bình	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Lê Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,472,148,702,993	1,126,703,902,730
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,131,910,261,685)	(850,743,911,042)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(179,549,018,264)	(203,491,311,757)
4	Chi phí đi vay đã trả	04	(283,489,080)	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19,400,122,506)	(16,759,845,077)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	641,012,508,480	1,705,203,158,402
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(722,370,290,106)	(1,771,180,951,291)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***59,648,029,832***	***(10,268,958,035)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,425,172,216)	(1,748,203,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	487,309,749	121,144,028
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360,107,300,000)	(216,760,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	208,610,805,979	237,627,501,086
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,259,235,814	4,509,040,795
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	***(152,175,120,674)***	***23,749,482,909***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ đi vay	33	20,429,975,426	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,429,975,426)	-
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108,778,835)	(50,846,400)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	***(108,778,835)***	***(50,846,400)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**	50	**(92,635,869,677)**	**13,429,678,474**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**124,006,875,956**	**106,332,473,922**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	285,301,121
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**31,371,006,279**	**120,047,453,517**

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Bình	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Lê Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển,
- Dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS-Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị động lực	15 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị công tác	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	10 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thuyết minh thay đổi kỳ ghi nhận lãi dự thu:

Bắt đầu từ quý 3 năm 2026 Công ty đánh giá lại ghi nhận lãi dự thu theo Quý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	899,035,370	1,595,680,212
Tiền gửi không kỳ hạn	21,070,994,471	35,011,195,744
Tương đương tiền (i)	9,400,000,000	87,400,000,000
- Lãi tiền gửi dự thu	976,438	
Cộng	**31,371,006,279**	**124,006,875,956**

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	***283,084,713,310***	***283,084,713,310***	***82,320,754,358***	***82,320,754,358***
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	275,175,789,051	275,175,789,051	82,320,754,358	82,320,754,358
- Tiền lãi dự thu Tiền gửi có kỳ hạn	7,908,924,259	7,908,924,259		
b) Dài hạn	***48,036,269,588***	***48,036,269,588***	***88,381,200,000***	***88,381,200,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	48,000,000,000	48,000,000,000	88,381,200,000	88,381,200,000
- Tiền lãi dự thu Tiền gửi có kỳ hạn	36,269,588	36,269,588	-	-
	331,120,982,898	**331,120,982,898**	**170,701,954,358**	**170,701,954,358**

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.
(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***199,078,424,431***	***181,963,376,563***
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	122,387,973,449	176,459,192,916
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố/Trung tâm	76,437,729,470	5,222,330,671
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	4,547,043	14,909,184
Công ty Media Post	248,174,469	266,943,792
Phải thu khách hàng là bên khác	***293,338,843,874***	***252,574,064,601***
Bưu chính các nước	48,309,641,223	37,808,302,232
Đoàn Văn Bắc	32,922,823,204	32,922,823,204
Công ty TNHH Kinh doanh TM và DV Vinfast	8,408,870,342	58,511,336,543
Công ty cổ phần Vinfast Việt Nam	54,279,046,266	
Các đối tượng khác	149,418,462,839	123,331,602,622
Cộng	**492,417,268,305**	**434,537,441,164**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***19,858,326,477***	***21,078,411,631***
Tạm ứng	1,413,456,955	234,189,074
Ký cược, ký quỹ	2,252,552,016	6,795,486,586
Phải thu khác	16,192,317,506	14,048,735,971
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	*1,653,376,540*	*1,369,641,238*
- Lãi tiền gửi dự thu	-	*1,643,551,675*
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	*1,018,843,915*	*967,219,004*
- Tiền thuế GTGT tạm treo chưa khấu trừ	*3,833,825,707*	*5,503,491,120*
- Các khoản phải thu khác	*9,686,271,344*	*4,564,832,934*
b) Dài hạn	***8,246,250,000***	***10,539,500,000***
Ký cược, ký quỹ	8,246,250,000	10,539,500,000
Cộng	**28,104,576,477**	**31,617,911,631**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84,282,200	-	92,062,000	-
Công cụ dụng cụ	1,310,274,858	-	1,972,531,479	-
Hàng hóa	239,001,570	-	699,424,852	-
Cộng	**1,633,558,628**	**-**	**2,764,018,331**	**-**

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***8,860,322,593***	***4,396,623,875***
Chi phí thuê nhà, thuê đất	2,432,858,390	2,335,177,731
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2,542,044	193,427,908
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	529,414,635	465,306,671
Chi phí ấn phẩm cấp cho BĐT	4,445,116,759	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,450,390,765	1,402,711,565
b) Dài hạn	***17,144,210,840***	***10,511,827,483***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	3,337,228,812	1,968,668,931
Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	5,447,892,169	1,684,292,138
Dịch vụ thuê ngoài khác	8,180,058,361	6,471,421,353
Chi phí trả trước dài hạn khác	179,031,498	387,445,061
Cộng	**26,004,533,433**	**14,908,451,358**

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
-Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	30,907,064,395	30,907,064,395	-	-
-Vay thấu chi của Ngân hàng BIDV	-	20,429,975,426	20,429,975,426	-
Cộng	**30,907,064,395**	**51,337,039,821**	**20,429,975,426**	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**40,383,401,935**	**24,197,146,677**	**119,568,699,385**	**24,242,140,014**	**63,065,609**	**208,454,453,620**
Mua trong kỳ	-	1,316,000,000	5,443,909,490	741,003,199	-	7,500,912,689
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,203,222,375)	(727,923,306)	(2,479,205,927)	(63,065,609)	(7,473,417,217)
Số dư cuối kỳ	**40,383,401,935**	**21,309,924,302**	**124,284,685,569**	**22,503,937,286**	**-**	**208,481,949,092**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**40,179,539,611**	**22,174,724,279**	**103,434,441,922**	**23,193,641,116**	**63,065,609**	**189,045,412,537**
Khấu hao trong kỳ	76,912,497	643,040,801	4,706,611,125	462,244,402	-	5,888,808,825
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,128,235,068)	(727,923,306)	(2,455,984,286)	(63,065,609)	(7,375,208,269)
Số dư cuối kỳ	**40,256,452,108**	**18,689,530,012**	**107,413,129,741**	**21,199,901,232**	**-**	**187,559,013,093**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**203,862,324**	**2,022,422,398**	**16,134,257,463**	**1,048,498,898**	**-**	**19,409,041,083**
Số dư cuối kỳ	**126,949,827**	**2,620,394,290**	**16,871,555,828**	**1,304,036,054**	**-**	**20,922,935,999**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 158.107.004.883 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 158,393,604,889 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**11,231,324,483**	**11,938,808,393**	**23,170,132,876**
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(190,000,000)	(190,000,000)
Số dư cuối kỳ	**11,231,324,483**	**11,748,808,393**	**22,980,132,876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**168,924,658**	**11,938,808,393**	**12,107,733,051**
Khấu hao trong kỳ	13,197,978	-	13,197,978
Số dư cuối kỳ	**182,122,636**	**11,748,808,393**	**11,930,931,029**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**11,062,399,825**	-	**11,062,399,825**
Số dư cuối kỳ	**11,049,201,847**	-	**11,049,201,847**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 11,748,808,393 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11,938,808,393 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh	4,934,161,113	4,934,161,113
Công trình trụ sở làm việc CN Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân		1,849,018,350
Trang bị hệ thống thiết bị cơ giới hóa tại sàn KTLT Hà Nội thuộc TTVH EMS	848,409,904	
Dự án khác	242,004,062	182,004,062
Cộng	**6,024,575,079**	**6,965,183,525**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên	***44,920,079,339***	***44,920,079,339***	***16,099,218,600***	***16,099,218,600***
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	419,417,955	419,417,955	10,876,709	10,876,709
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	18,307,074,424	18,307,074,424	5,872,612,415	5,872,612,415
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	11,582,236,742	11,582,236,742	9,902,486,656	9,902,486,656
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	14,611,350,218	14,611,350,218	313,242,820	313,242,820
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	***152,704,470,853***	***152,704,470,853***	***179,493,641,360***	***179,493,641,360***
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	8,020,158,990	8,020,158,990	16,755,025,564	16,755,025,564
Các đối tượng khác	144,684,311,863	144,684,311,863	162,738,615,796	162,738,615,796
Cộng	**197,624,550,192**	**197,624,550,192**	**195,592,859,960**	**195,592,859,960**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	50,571,095,715	27,401,638,158
Thù lao công phát trong nước, quốc tế	28,047,250,189	-
Cước vận chuyển hàng không	16,568,989,019	14,186,247,261
Cước gửi hàng quốc tế	3,687,044,545	3,323,798,146
Vận chuyển thuê ngoài	6,502,305,803	1,797,461,264
Vận chuyển đường bộ	9,086,228,788	209,708,199
Thù lao công khai thác trong nước, quốc tế	1,652,549,596	1,266,829,198
Các chi phí khác	6,329,728,581	5,556,185,663
Cộng	**122,445,192,236**	**53,741,867,889**

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i)	**22,120,608,610**	**1,231,294,710**
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	17,669,395,000	
Các cổ đông khác	4,451,213,610	1,231,294,710
Cộng	**22,120,608,610**	**1,231,294,710**

Ghi chú: (i) Tại thời điểm đầu năm, số phải trả về cổ tức, lợi nhuận được phản ánh trên tài khoản 3388 – Phải trả khác (thuyết minh số 16). Kể từ ngày 01/01/2026, thực hiện chuyển số dư đầu năm của khoản phải trả này sang ghi nhận tại tài khoản 332 theo quy định

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	119,962,357	6,261,004,454	35,738,381,210	34,051,289,266	94,235,338	4,548,185,491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,961,019,638	19,400,122,506	17,918,651,385	-	7,479,548,517
Thuế thu nhập cá nhân	48,992,149	379,809,790	2,714,063,997	3,108,381,898	113,461,447	838,596,989
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	549,700,932	-	382,633,568	932,334,500	-	-
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,855,925	37,565,317	35,709,392	-	-
Cộng	**718,655,438**	**15,603,689,807**	**58,272,766,598**	**56,046,366,441**	**207,696,785**	**12,866,330,997**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	200,325,657	496,678,911
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,723,644,949	267,297,917
Nhận ký cược, ký quỹ	4,676,168,641	5,171,901,446
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,071,306,164	32,343,811,373
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	-	*1,231,294,710*
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác (ii)	13,203,042,838	11,111,754,669
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4,199,171,397	4,227,231,286
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	372,375,952	597,837,084
- Khoản tiền liên quan đến công nợ KH Đoàn Văn Bắc	6,982,340,000	6,982,340,000
- Các khoản phải trả khác (ii)	9,314,375,977	8,193,353,624
Cộng	**40,671,445,411**	**38,279,689,647**
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	-	379,771,956
Cộng	**-**	**379,771,956**

Ghi chú:(i) Kể từ ngày 01/01/2026, thực hiện ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả tại tài khoản 332 theo quy định (Thuyết minh số 14).(ii) Công ty thực hiện phân loại lại thuyết minh về các khoản thu hộ hộ khác và Các khoản phải trả khác

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**209,994,400,000**	**40,533,429,495**	**65,626,193,883**	**316,154,023,378**
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	20,395,710,746	20,395,710,746
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(531,360,000)	(531,360,000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	13,228,618,165	(13,228,618,165)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(364,300,000)	(364,300,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30,010,500,000)	(30,010,500,000)
Số dư cuối kỳ trước	**209,994,400,000**	**53,762,047,660**	**41,887,126,464**	**305,643,574,124**
Số dư đầu năm nay	**209,994,400,000**	**53,762,047,660**	**70,016,236,584**	**333,772,684,244**
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	70,896,654,520	70,896,654,520
Chia cổ tức	-	-	(20,999,440,000)	(20,999,440,000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(667,200,000)	(667,200,000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	14,504,878,975	(14,504,878,975)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(592,762,060)	(592,762,060)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33,251,955,549)	(33,251,955,549)
Số dư cuối kỳ này	**209,994,400,000**	**68,266,926,635**	**70,896,654,520**	**349,157,981,155**

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176,693,950,000	176,693,950,000
Công ty Cổ phần Hacisco	17,269,710,000	17,269,710,000
Các cổ đông khác	16,030,740,000	16,030,740,000
Cộng	**209,994,400,000**	**209,994,400,000**

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*209,994,400,000*	*209,994,400,000*
- Vốn góp cuối kỳ	*209,994,400,000*	*209,994,400,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*1,231,294,710*	*991,158,660*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*20,999,440,000*	*20,999,440,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	*110,126,100*	*2,995,078,350*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*22,120,608,610*	*18,995,520,310*

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*20,999,440*	*20,999,440*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*20,999,440*	*20,999,440*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,380,736,758,281	1,375,676,113,709
Doanh thu bán hàng	324,300,207,452	69,155,268,345
Cộng	**1,705,036,965,733**	**1,444,831,382,054**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,164,462,759,608	1,169,767,841,446
Giá vốn mua hàng hóa	323,117,978,487	68,444,201,717
Cộng	**1,487,580,738,095**	**1,238,212,043,163**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,289,752,313	3,729,489,985
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,604,393,850	1,590,805,457
Cộng	**12,894,146,163**	**5,320,295,442**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	687,903,982	1,781,111,182
Chi phí lãi vay	283,489,080	-
Cộng	**971,393,062**	**1,781,111,182**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266,128,484	465,630,138
Chi phí nhân công	42,675,660,784	37,584,079,926
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản	101,991,904	304,263,487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,549,999	1,616,667
Thuế, phí và lệ phí	272,078,616	331,157,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,393,719,516	6,793,836,034
Chi phí khác bằng tiền	26,195,654,717	24,776,554,987
Cộng	**74,919,784,020**	**70,257,138,680**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,632,260,582	2,245,628,135
Chi phí nhân công	39,059,946,557	56,610,564,314
Chi phí công cụ dụng cụ	766,930,364	817,663,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,466,187,537	1,753,373,142
Thuế, phí và lệ phí	238,629,313	196,225,247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,872,480,708	17,677,266,887
Chi phí khác bằng tiền	8,170,442,260	8,563,102,493
Cộng	**67,206,877,321**	**87,863,823,828**

Ghi chú: Công ty thực hiện phân loại lại chi phí của các Ban Kinh doanh và Trung tâm Kinh doanh thuộc Khối cơ quan Tổng công ty từ Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Chi phí bán hàng. Theo đó, số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại tương ứng và trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	***1,605,512,587***	***224,285,438***
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1,386,837,814	105,195,005
Các khoản khác	218,674,773	119,090,433
Chi phí khác	***42,526,080***	***221,403,358***
Chi phí khác	42,526,080	221,403,358
Lợi nhuận khác	**1,562,986,507**	**2,882,080**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,575,549,494	51,530,725,581
Chi phí nhân công	225,983,739,476	251,409,387,018
Chi phí công cụ dụng cụ	1,745,376,964	3,812,974,218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,902,006,803	8,987,550,558
Thuế, phí và lệ phí	687,594,642	1,415,170,346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976,631,931,934	964,515,894,083
Chi phí khác bằng tiền	52,063,221,636	46,217,102,150
Cộng	**1,306,589,420,949**	**1,327,888,803,954**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88,815,305,905	52,040,442,723
Các khoản điều chỉnh tăng	756,447,222	1,139,525,202
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	-	*204,932,334*
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	*753,964,110*	*754,532,964*
- Các khoản chi phí không được trừ khác	*17,662,080*	*74,624,420*
- Các khoản điều chỉnh doanh thu tính thuế TNDN năm trước	*(15,178,968)*	*105,435,484*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,894,053)	(27,690,674)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**89,569,859,074**	**53,152,277,251**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**17,913,971,815**	**10,630,455,451**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4,679,570	26,536,875
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**17,918,651,385**	**10,656,992,325**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8,961,019,638	11,420,336,319
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19,400,122,506)	(11,513,124,587)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7,479,548,517**	**10,564,204,057**

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	70,896,654,520	41,383,450,398
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,896,654,520	41,383,450,398
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,999,440	20,999,440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3,376**	**1,971**

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

M.S.D.N: 0101826868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Bình	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Lê Việt Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2851 /CPN-TCKH *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).**

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (đã được sửa đổi, bổ sung), Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (Tổng công ty EMS) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch	
			Tăng/(giảm)	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	636,436	442,843	193,593	44.72%
Tổng chi phí	599,286	416,529	182,757	43.88%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	37,150	26,314	10,836	41.18%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**29,670**	**20,988**	**8,682**	**41.37%**

Trong Quý 3/2026, tổng doanh thu của Tổng công ty EMS đạt 636,4 tỷ đồng, tăng 193,6 tỷ đồng (tăng 44%) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Doanh thu hoạt động kinh doanh tăng: 180,3 tỷ đồng (tăng 42%); Doanh thu hoạt động tài chính tăng gần: 4,4 tỷ; Thu nhập khác tăng: 897 triệu đồng.

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2026 đạt 37,2 tỷ đồng, tăng 10,8 tỷ đồng (41%) so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 29,7 tỷ đồng, tăng gần 8,7 tỷ đồng (41%). Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng: 3,7 tỷ; Lợi nhuận từ hoạt động khác tăng: 893 triệu đồng.

Trong quý 3/2026, tổng doanh thu tăng trưởng tốt so với quý trước và cùng kỳ. Đồng thời, Tổng công ty tiếp tục tối ưu hóa chi phí hoạt động, tăng cường kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, thực hiện việc nhượng bán Tài sản do tổ chức lại sản xuất nên hiệu quả hoạt động tăng trưởng rõ rệt so với cùng kỳ năm trước.

Do lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 tăng 41% so với cùng kỳ năm 2025, thuộc trường hợp phải giải trình theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104[illegible]8 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
P. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Việt Anh

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Ban Kiểm soát;*
- *Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);*
- *Các Phó Tổng Giám đốc;*
- *Lưu: VT, Ban TCKH.*